CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
60-62 Lê Lợi, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Tel: 38.225.446 – 38.223.988 Fax: 38.225.795
Mã số thuế: 0304132047

---------*****---------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2023

01/01/2023-31/03/2023

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

Mẫu số B01-DN
TT:200/2014/TT-BTC
Ngày 22-12-2014
của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150**	**100**		**1.280.019.487.493**	**1.225.970.701.052**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**74.796.092.763**	**53.090.432.244**
1	Tiền	111	V.01	71.796.092.763	53.090.432.244
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II	**Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn**	**120**	V.02	**365.560.000.000**	**348.260.000.000**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		365.560.000.000	348.260.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**117.317.381.240**	**123.868.076.752**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69.840.075.444	103.902.630.186
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.548.450.089	19.877.714.779
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		13.780.397.749	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng (337)	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu khác	136	V.03	3.277.634.008	216.907.837
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(129.176.050)	(129.176.050)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**720.605.538.490**	**697.911.827.056**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	720.605.538.490	697.911.827.056
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.740.475.000**	**2.840.365.000**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.740.475.000	2.840.365.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260**	**200**		**67.495.596.681**	**71.697.168.833**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.036.619.275**	**24.056.566.023**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		24.036.619.275	24.056.566.023
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**42.708.693.782**	**46.836.391.319**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.924.613.782	37.046.811.319
	_ Nguyên giá	222		138.594.004.040	138.594.004.040
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(105.669.390.258)	(101.547.192.721)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	-
	_ Nguyên giá	225			

	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.784.080.000	9.789.580.000
	_ Nguyên giá	228		13.327.239.360	13.313.239.360
	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3.543.159.360)	(3.523.659.360)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	V.12	**-**	**-**
1	_ Nguyên giá	231			
2	_ Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh,liên kết	252	V,13	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	258		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**750.283.624**	**804.211.491**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	750.283.624	804.211.491
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.347.515.084.174**	**1.297.667.869.885**
STT	**NGUỒN VỐN**	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
	1	**2**	**3**	**4**	**5**
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300)=310+320**	**300**		**1.156.962.484.129**	**1.122.461.457.668**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.156.594.389.502**	**1.122.093.363.041**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.036.416.691.849	1.026.944.261.858
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.980.276.718	14.817.572.943
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7.329.305.126	10.179.121.491
4	Phải trả người lao động	314		86.574.857.485	62.103.557.784
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7.728.380.033	3.469.190.673
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.564.878.292	4.579.658.292
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**368.094.627**	**368.094.627**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		116.000.000	116.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11	Thuế thu nhập hõan lại phải trả	341		252.094.627	252.094.627
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**190.552.600.046**	**175.206.412.217**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.22	**190.552.600.046**	**175.206.412.217**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		127.514.620.000	127.514.620.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		127.514.620.000	127.514.620.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		14.418.231.386	14.418.231.386
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45.809.277.967	31.220.106.264
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.879.911.496	2.370.463.267
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.929.366.471	28.849.642.997
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.810.470.693	2.053.454.567
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1	Nguồn kinh phí	431	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.347.515.084.174**	**1.297.667.869.885**

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2023

STT	Nội dung	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2			3	4
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp DV**	01	**700.272.135.752**	**652.201.695.110**	**700.272.135.752**	**652.201.695.110**
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	02	1.875.023.838	10.278.775.070	1.875.023.838	10.278.775.070
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	10	**698.397.111.914**	**641.922.920.040**	**698.397.111.914**	**641.922.920.040**
4	Giá vốn hàng bán	11	480.934.889.534	486.537.395.835	480.934.889.534	486.537.395.835
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20	**217.462.222.380**	**155.385.524.205**	**217.462.222.380**	**155.385.524.205**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.766.009.020	8.297.318.675	8.766.009.020	8.297.318.675
7	Chi phí tài chính	22	25.099.949	236.400	25.099.949	236.400
	Trong đó:Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kế	24	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	186.155.482.073	141.394.710.877	186.155.482.073	141.394.710.877
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21.519.263.175	17.343.106.361	21.519.263.175	17.343.106.361
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}**	30	**18.528.386.203**	**4.944.789.242**	**18.528.386.203**	**4.944.789.242**
12	Thu nhập khác	31	676.364.057	136.738.445	676.364.057	136.738.445
13	Chi phí khác	32	299.138	165.453	299.138	165.453
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	676.064.919	136.572.992	676.064.919	136.572.992
15	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50	**19.204.451.122**	**5.081.362.234**	**19.204.451.122**	**5.081.362.234**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.786.962.358	871.235.621	3.786.962.358	871.235.621
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	53.927.867	(246.126.513)	53.927.867	(246.126.513)
18	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)**	60	**15.363.560.897**	**4.456.253.126**	**15.363.560.897**	**4.456.253.126**
	Cổ đông Công ty mẹ	61	14.941.979.251	4.704.049.828	14.941.979.251	4.704.049.828
	Cổ đông không kiểm soát	62	421.581.646	(247.796.702)	421.581.646	(247.796.702)
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70	**1.172**	**369**	**1.172**	**369**
20	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71				

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028.225446

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	HỢP NHẤT			
			Số còn phải nộp đầu kỳ	SPS trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	
	1	2	3	4	5	6=3+4-5
I	**THUẾ**	**10**	**10.179.121.491**	**14.138.644.834**	**16.988.461.199**	**7.329.305.126**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.538.810.324	6.786.973.603	8.186.549.185	2.139.234.742
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		1.297.261.504	1.297.261.504	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14		516.354.374	516.354.374	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.901.056.885	3.862.524.958	2.976.619.485	3.786.962.358
6	Thuế TNCN	16	2.990.794.067	1.146.345.242	3.649.744.171	487.395.138
7	Thuế tài nguyên	17				
9	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	19	748.460.215	201.244.344	33.991.671	915.712.888
10	Các loại thuế khác	20		327.940.809	327.940.809	
II	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**	**30**				
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				
3	Khác	33				
	TỔNG CỘNG	**40**	**10.179.121.491**	**14.138.644.834**	**16.988.461.199**	**7.329.305.126**

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
	1	2	3
I	**Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ**		
1	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	0
2	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	37.687.559.705
3	Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15	12	37.682.799.438
	trong đó :		
a.	*Số thuế GTGT đã khấu trừ*	*13*	34.142.751.254
b.	*Số thuế GTGT đã hoàn lại*	*14*	
c.	*Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua*	*15*	2.488.107.878
d.	*Số thuế GTGT không được khấu trừ (phân bổ cho HĐKD không c*	*16*	1.051.940.306
4	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=	17	
II	**Thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại đầu kỳ	20	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh	21	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã hoàn lại	22	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	
III	**Thuế Giá trị gia tăng được giảm**		
1	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm đầu kỳ	30	
2	Số thuế Giá trị gia tăng được giảm phát sinh	31	
3	Số thuế Giá trị gia tăng đã được giảm	32	
4	Số thuế Giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	
III	**Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa**		
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3.538.810.324
2	Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	41.043.370.903
3	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	34.142.751.254
4	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	113.646.046
5	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0
6	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	8.186.549.185
7	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	2.139.234.742
	(46=40+41-42-43-44-45)		

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRÁI NGHIỆM SÁCH
TRỰC TUYẾN
FAHASA

ĐƠN VỊ : CTY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH TP.HCM-FAHASA
Địa chỉ: 60-62 Lê Lợi, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Điện thoại: 028.38225446

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1 NĂM 2023	QUÝ 1 NĂM 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**19.204.451.122**	**5.081.362.234**
2. Điều chỉnh cho các khoản		**(5.300.675.540)**	**11.044.113.168**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.141.697.537	2.746.794.493
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.442.373.077)	(8.297.318.675)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	**07**		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**13.903.775.582**	**16.125.475.402**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	25.096.497.011	35.779.020.079
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.693.711.434)	14.094.920.055
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.573.548.729	(18.877.053.230)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.099.890.000)	1.870.828.651
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.690.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.976.619.485)	(760.815.569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	239.381.209	1.014.846
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	**17**	(12.789.330.113)	14.792.222.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**30.253.651.499**	**62.931.922.220**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.000.000)	(5.405.627.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(190.300.000.000)	(188.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	173.000.000.000	140.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	**27**	8.766.009.020	8.297.318.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(8.547.990.980)**	**(44.708.309.233)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	21.705.660.519	1.628.975.637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**53.090.432.244**	**66.314.751.587**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**74.796.092.763**	**67.943.727.224**

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH FAHASA

Cty CP Phát Hành Sách
Thành Phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ : 60 - 62 Lê Lợi , Q1
Điện thoại : 38.225.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Biểu số B09-DN
Theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Quý 1 Năm 2023

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sách báo, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm.
3. Nghành nghề kinh doanh :

Kinh doanh các mặt hàng thuộc mã ngành : 4761, 4773, 1811, 1812, 4641, 4721, 4669, 1079, 2023, 2817, 3290, 2013, 7420, 4610, 5610, 7310, 7410, 4933, 4741, 4759, 8230, 4690, 4651, 6810, 4632.

(Tham chiếu : giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 1 năm.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp :
   - Danh sách các công ty con:
     + Công ty cổ phần Văn hóa tổng hợp Bình Dương
   - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
     (Đính kèm danh sách chi tiết)
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

II - KỲ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. Kỳ kế toán (bắt đầu 01-01-2023 - kết thúc 31-03-2023)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán (VNĐ)

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIÊP

1. Chế độ kế tóan áp dụng : Chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
   Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
   - Tiền mặt : phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp: Tiền Việt Nam.

- Tiền gửi ngân hàng : phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng của doanh nghiệp

- Tiền đang chuyển : phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, đã trả cho doanh nghiệp khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho doanh nghiệp khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn :

Các khỏan đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong việc chuyển đổi.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khỏan phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Chính sách kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch tóan theo phương pháp kê khai thường xuyên .

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm tòan bộ các chi phí mà công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thõa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khỏan lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông Tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khỏan chi phí đi vay và các khỏan chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- Nguyên tắc vốn hóa các khỏan chi phí khác

  + Chi phí trả trước

  + Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích lập các khỏan dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh tóan tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: phản ánh giá vốn hàng bán của sản phẩm , hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHỎAN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

1. TIỀN VÀ CÁC KHỎAN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Tiền mặt	774.503.966	6.956.488.603
Tiền gởi Ngân hàng	74.021.588.797	46.133.943.641
Tiền đang chuyển		
Cộng	**74.796.092.763**	**53.090.432.244**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khóan kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	**365.560.000.000**		**348.260.000.000**	
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn				
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Chỉ tiêu	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá Gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác						

-Tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

- Các giao dịch trọng yếu giữa Doanh nghiệp và Công ty liên doanh, liên kết

3. CÁC KHỎAN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác	69.840.075.444	103.902.630.187
Cộng	**69.840.075.444**	**103.902.630.187**

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu khách hàng		
Các khoản phải thu KH khác		
Cộng		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4.PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Cộng				

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hoá				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	24.036.619.275		24.056.566.023	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Cộng	**24.036.619.275**		**24.056.566.023**	

5.TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Tiền				
Hàng tồn kho				
Tài sản cố định				
Tài sản khác				

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	31/03/2023			01/01/2023		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu. vật liệu	6.162.700.668		5.218.080.992	
Công cụ. dụng cụ				
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.126.174.076		7.056.485.289	
Thành phẩm				
Hàng hóa	706.316.663.746		685.637.260.773	
Hàng gửi đi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**720.605.538.490**		**697.911.827.054**	

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	43.511.122.014	45.889.559.633	27.782.847.651	21.244.080.542	166.394.200	138.594.004.040
Mua sắm mới(+)						
Giảm trong kỳ(-)						
Số cuối kỳ	43.511.122.014	45.889.559.633	27.782.847.651	21.244.080.542	166.394.200	138.594.004.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế						
Đầu kỳ	28.455.528.270	35.103.195.254	20.542.819.581	17.279.255.416	166.394.200	101.547.192.721
Khấu hao tăng trong kỳ(+)	530.908.872	1.572.300.408	1.080.088.053	938.900.204		4.122.197.537
Khấu hao giảm trong kỳ (-)						
Số cuối kỳ	28.986.437.142	36.675.495.662	21.622.907.634	18.218.155.620	166.394.200	105.669.390.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	15.055.593.744	10.786.364.379	7.240.028.070	3.964.825.126		37.046.811.319
Tại ngày cuối kỳ	14.524.684.872	9.214.063.971	6.159.940.017	3.025.924.922		32.924.613.782

10. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền SD Đất	TS vô hình khác	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSVĐ			
Số dư đầu kỳ	9.523.080.000	3.790.159.360	13.313.239.360
Mua sắm mới(+)		14.000.000	14.000.000
Giảm trong kỳ(-)			
Số cuối kỳ	9.523.080.000	3.804.159.360	13.327.239.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN lũy kế			
Đầu kỳ		3.523.659.360	3.523.659.360
Khấu hao tăng trong kỳ(+)		19.500.000	19.500.000
Khấu hao giảm trong kỳ (-)			
Số cuối kỳ		3.543.159.360	3.543.159.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	9.523.080.000	266.500.000	9.789.580.000
Tại ngày cuối kỳ	9.523.080.000	261.000.000	9.784.080.000

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.740.475.000	2.840.365.000
Cộng	**1.740.475.000**	**2.840.365.000**

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước dài hạn		
Cộng		

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác	**1.036.416.691.849**		**1.026.944.261.858**	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10%				
Phải trả cho các đối tượng khác				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. THUẾ VÀ CÁC KHỎAN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT	3.538.810.324	6.786.973.603	8.186.549.185	2.139.234.742
_Thuế GTGT hàng NK		1.297.261.504	1.297.261.504	
_Thuế xuất nhập khẩu		516.354.374	516.354.374	
_Thuế TNDN	2.901.056.885	3.862.524.958	2.976.619.485	3.786.962.358
_Thuế TNCN	2.990.794.064	1.146.345.242	3.649.744.171	487.395.138
_Thuế nhà đất & tiền thuê đất	748.460.215	201.244.344	33.991.671	915.712.888
_Các lọai thuế khác		327.940.809	327.940.809	
14.2 Các khỏan phải nộp khác				
_Các khỏan phí. lệ phí				
_ Các khỏan phải nộp khác				

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
14.1 Thuế phải nộp nhà nước				
_Thuế GTGT				
_Thuế GTGT hàng NK				
_Thuế TNDN				
_Thuế TNCN				
_Thuế nhà đất				
_ Tiền thuê đất				
_Các lọai thuế khác				
14.2 Các khỏan phải nộp khác				
_Các khỏan phí. lệ phí				
_ Các khỏan phải nộp khác				

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

19. CÁC KHỎAN PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Tài sản thừa chờ xử lý		
Bảo hiểm xã hội	2.758.339.896	
Bảo hiểm y tế	477.483.552	
Bảo hiểm thất nghiệp	216.340.384	
Kinh phí công đòan	3.087.234.239	2.441.425.907
Người mua trả tiền trước		
Nhận ký qũy đào tạo	313.600.000	291.400.000
Phải trả TCT		
Các khỏan phải trả phải nộp khác	875.381.962	736.364.766
Cộng	**7.728.380.033**	**3.469.190.673**

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
Dự phòng tái cơ cấu		
Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI & THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a.TÀI SẢN THUẾ HOÃN LẠI:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fahasa bán cho công ty Fabico	556.462.368	521.185.438
Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ của công ty Fabico bán cho công ty Fahasa	3.194.955.752	3.499.872.016
Tổng lãi chưa thực hiện (1) + (2)	3.751.418.120	4.021.057.454
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để tính Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ (3) * (4)	750.283.624	804.211.491

b. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế (Lãi từ giao dịch mua rẻ)	1.260.473.137	1.260.473.137
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để tính Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	**252.094.627**	**252.094.627**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	CÁC KHOẢN MỤC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch Tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**127.514.620.000**						**17.629.202.818**		**176.850.177.253**
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
-Tăng khác							37.997.174.170		
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							7.934.584.772		
Số dư đầu năm nay	**127.514.620.000**						**47.691.792.216**		**175.206.412.216**
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
-Tăng khác							15.346.187.829		
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	**127.514.620.000**						**63.037.980.045**		**190.552.400.045**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

_Vốn góp của nhà nước : 30,5%

_Vốn góp của các đối tượng khác : 69,5%

*Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

*Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. chia lợi nhuận

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm	127.514.620.000
- Vốn góp tăng trong năm	
- Vốn góp giảm trong năm	
- Vốn góp cuối kỳ	127.514.620.000

*Cổ tức. lợi nhuận đã chia

- Cổ tức năm 2022:7.650.877.200
- Cổ tức năm 2023:

d. Cổ tức

*Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế tóan

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

*Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

*Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

*Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.751.462
- Cổ phiếu phổ thông	12.751.462
- Cổ phiếu ưu đãi	

e. Các Quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	14.418.231.386	14.418.231.386
Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**14.418.231.386**	**14.418.231.386**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào VCSH

26. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

Chỉ tiêu	31/03/2023	01/01/2023
CLTG do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
CLTG phát sinh khác trong kỳ		

28. NGUỒN KINH PHÍ

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Doanh thu bán hàng	700.272.135.752	652.201.695.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	**700.272.135.752**	**652.201.695.110**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	480.934.889.534	486.537.395.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá trị còn lại. chi phí nhượng bán. thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
Các khỏan chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**480.934.889.534**	**486.537.395.835**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.766.009.020	8.297.318.675
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**8.766.009.020**	**8.297.318.675**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tái chính		
Lổ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	25.099.949	236.400
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ & CCDC		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Các khoản khác	676.364.057	136.738.445
Cộng	**676.364.057**	**136.738.445**

7. CHI PHÍ KHÁC

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Giátrị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	299.138	165.453
Cộng	**299.138**	**165.453**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí QLDN		
Các khoản chi phí QLDN khác		
Cộng		

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi tiết các khoản chiếm trên 10% so với tổng chi phí bán hàng		
Các khoản chi phí bán hàng khác	186.155.482.073	141.394.710.877
Cộng	**186.155.485.073**	**141.394.710.877**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

YẾU TỐ CHI PHÍ	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi phí nguyên liệu. vật liệu. hàng hóa	502.579.651.139	521.293.996.813
Chi phí nhân công	125.133.336.193	84.054.420.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.141.697.537	2.746.794.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.163.596.780	70.635.323.571
Chi phí khác	16.991.989.252	12.874.585814
TỔNG CỘNG	**728.010.270.901**	**689.605.121.577**

10.CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.786.962.358	871.235.621
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.786.962.358**	**871.235.621**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm trước (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho)	804.211.491	451.383.885
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Từ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho)	(750.283.624)	(697.510.398)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	**53.927.867**	**(246.126.513)**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1.Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do danh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HĐQT
HUỲNH THỊ NGỌC LINH	LÊ THỊ THU HUYỀN	PHẠM MINH THUẬN

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN SÀI
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
FAHASA